



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VIỆT NAM

Website: [www.chungnhanvietnam.vn](http://www.chungnhanvietnam.vn)

Tel: (84-24) 3640.8779/ 0963.366.519 | Email: [cert@chungnhanvietnam.vn](mailto:cert@chungnhanvietnam.vn)

VCB Cert: Tòa Văn phòng An Bình 1, Số 3 Trần Nguyên Đán, KĐT Định Công,  
Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam

BM-QĐ-02-01: QUYẾT ĐỊNH CẤP CHỨNG NHẬN

Rev 04; 18/05/2021

Số: 200810A/QĐ-VCB

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2023

# QUYẾT ĐỊNH

Chứng nhận hệ thống Quản lý chất lượng

## GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VIỆT NAM

- Căn cứ vào Điều lệ Hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng nhận Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ - CP ngày 01 tháng 08 năm 2007 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;
- Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ - CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- Căn cứ vào kết quả đánh giá kiến nghị cấp chứng nhận phòng Chứng nhận với khách hàng.

Điều 1: Chứng nhận:

### CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Có: Hệ thống quản lý chất lượng được đánh giá phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001:2015

#### Cho phạm vi:

- Sản xuất và kinh doanh gạch không nung các loại./.

#### Tại địa chỉ:

- Trụ sở & Văn phòng: 138, KP 1, đường Nguyễn Ái Quốc (Quốc Lộ 1K cũ), Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

- Nhà máy: Lô E – F, Cụm Công nghiệp Hố Nai 3, Xã Hố Nai 3, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điều 2: Tổ chức được chứng nhận mang mã số VCB 200810A-QMS và được phép sử dụng dấu hiệu chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn trong thời gian chứng nhận có hiệu lực.

Điều 3: Tổ chức được chứng nhận ở điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về chứng nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 02/11/2023 đến 01/11/2024. Tổ chức được chứng nhận chịu sự đánh giá giám sát định kỳ 1 năm một lần./.

Nơi nhận:

- Nhu điều 1;
- Lưu CD



GIÁM ĐỐC

HOÀNG THỊ PHƯƠNG LAN

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VIỆT NAM



## GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: VCB 200810A-QMS

Chứng nhận Hệ thống Quản lý Chất lượng của

### CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ:

Trụ sở & Văn phòng: 138, KP 1, đường Nguyễn Ái Quốc (Quốc Lộ 1K cũ), Phường Trảng Dài,  
Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Nhà máy: Lô E – F, Cụm Công nghiệp Hồ Nai 3, Xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom,  
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn:

## ISO 9001:2015

Phạm vi chứng nhận:

Sản xuất và kinh doanh gạch không nung các loại./.

Số đăng ký : 66/CN-TĐC

Ngày cấp : 02/11/2023

Ngày hết hạn : 01/11/2026

Chi tiết tại quyết định số : 200810A/QĐ-VCB

Tra cứu hiệu lực chứng nhận tại : [www.chungnhanvietnam.vn](http://www.chungnhanvietnam.vn)

Được phép sử dụng dấu chứng nhận



HOÀNG THỊ PHƯƠNG LAN

Giám đốc

Truy xuất: QR Code VCB 200810A-QMS



## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc cấp giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 16:2019/BXD**

#### **GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN TQC CGLOBAL**

- Căn cứ Quyết định số 1804/QĐ-LHHVN ngày 19/12/2017 của Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam về việc thành lập Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận Chất lượng TQC;
- Căn cứ Quyết định số 107/QĐ – LHHVN ngày 08/03/2023 của Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam về việc đổi tên Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận Chất lượng TQC thành Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận TQC CGLOBAL;
- Căn cứ Quyết định số 110/QĐ – LHHVN ngày 08/03/2023 của Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam về việc bổ nhiệm Giám đốc Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận TQC CGLOBAL;
- Căn cứ Giấy đăng ký hoạt động Khoa học và Công nghệ số A-1861 ngày 28/03/2023 của Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận TQC CGLOBAL do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp;
- Căn cứ Quyết định số 1126/QĐ-BXD ngày 24/08/2020 về việc chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và Quyết định số 1438/BXD-KHCN ngày 13/04/2023 về việc điều chỉnh thông tin trên quyết định chỉ định tổ chức chứng nhận/ thử nghiệm, Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Báo cáo thẩm xét hồ sơ đánh giá chứng nhận hợp quy ngày 07/11/2023;
- Xét đề nghị của Trưởng phòng Chứng nhận.

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận số TQC.5.2082.1 đối với:**

Sản phẩm: **GẠCH BÊ TÔNG**

Thương hiệu:



Của: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 138, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc (Quốc lộ 1K cũ), phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Địa điểm sản xuất: Lô E-F, cụm công nghiệp Hố Nai 3, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Phù hợp với: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số **QCVN 16:2019/BXD**

Phương thức đánh giá: Phương thức 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

(Chi tiết xem tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)





**PHỤ LỤC I: PHẠM VI CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2082/2023/QĐ-TQC ngày 08 tháng 11 năm 2023  
của Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận TQC CGLOBAL)

| TT | Tên sản phẩm | Thương hiệu                                                                         | Phân loại                         | Kích thước<br>dài x rộng x cao<br>(mm) | Mức             | Số TCCS của<br>sản phẩm |
|----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|-----------------|-------------------------|
| 1. | Gạch ống     |  | Gạch bê tông,<br>gạch xây có trấu | 180x80x80                              | M 7,5 và M 5,0  | TCCS<br>01-2023/DNC     |
| 2. | Gạch đinh    |                                                                                     |                                   | 180x80x40                              | M 7,5 và M 10,0 | TCCS<br>01-2023/DNC     |
| 3. | Gạch block   |                                                                                     |                                   | 390x190x190                            | M 7,5 và M 10,0 | TCCS<br>01-2023/DNC     |
| 4. | Gạch block   |                                                                                     |                                   | 390x190x90                             | M 7,5 và M 10,0 | TCCS<br>01-2023/DNC     |
| 5. | Gạch block   |                                                                                     |                                   | 390x190x130                            | M 7,5 và M 10,0 | TCCS<br>01-2023/DNC     |
| 6. | Gạch block   |                                                                                     |                                   | 390x90x130                             | M 7,5 và M 10,0 | TCCS<br>01-2023/DNC     |



**Điều 2. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI** được phép sử dụng Giấy chứng nhận và dấu phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 16:2019/BXD theo quy định của Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận TQC CGLOBAL.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực **03 năm** kể từ ngày ký. Các sản phẩm của **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI** được nêu trong Điều 1 chịu sự đánh giá giám sát định kỳ 12 tháng/lần, tương ứng 02 lần đánh giá giám sát trong 03 năm Giấy chứng nhận có hiệu lực.

**Nơi nhận:**

- Như điều 1;
- Lưu VT.

**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM  
VÀ CHỨNG NHẬN TQC CGLOBAL**



GIÁM ĐỐC  
*Lã Mạnh Cường*



# GIẤY CHỨNG NHẬN



Chứng nhận sản phẩm **GẠCH BÊ TÔNG**

Thương hiệu:



Của: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 138, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc (Quốc lộ 1K cũ), phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Địa điểm sản xuất: Lô E-F, cụm công nghiệp Hố Nai 3, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia:

## QCVN 16:2019/BXD

Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017

Số Giấy chứng nhận : TQC.5.2082.1

Hiệu lực của chứng nhận : Từ 08/11/2023 đến 07/11/2026

Từ ngày 08/11/2024, Giấy chứng nhận này có hiệu lực nếu có Thông báo kết quả đánh giá giám sát duy trì hiệu lực của TQC CGLOBAL đi kèm theo (trong 03 năm thực hiện giám sát duy trì hiệu lực 02 lần).

Ngày ký : 2082/2023/QĐ-TQC Ngày ký: 08/11/2023

Quét mã truy xuất chứng chỉ



TQC.5.2082.1

Dấu chứng nhận



GIÁM ĐỐC



Lã Mạnh Cường

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM - TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN TQC CGLOBAL

Tra cứu hiệu lực chứng chỉ tại: <https://tqc.vn/khach-hang-hieu-luc.htm> - Văn phòng cấp chứng chỉ: Tòa nhà số 51, ngõ 140/1 đường Nguyễn Xiển, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hotline Hà Nội: 0969416668 - Đà Nẵng: 0968799816 - Hồ Chí Minh: 0988397156; Email: [certify@tqc.vn](mailto:certify@tqc.vn); Website: <http://tqc.vn>



|                                                                                   |                                                                                                                                             |                                                                               |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|  | <b>VIETNAM CERTIFICATION BODY</b>                                                                                                           |                                                                               |
|                                                                                   | Website: <a href="http://www.chungnhanvietnam.vn">www.chungnhanvietnam.vn</a>                                                               | Email: <a href="mailto:cert@chungnhanvietnam.vn">cert@chungnhanvietnam.vn</a> |
|                                                                                   | Tel: 024.3640.8779/ 0963.366.519                                                                                                            |                                                                               |
|                                                                                   | Office: 4 <sup>th</sup> Floor, An Binh 1 Office Building, Dinh Cong New urban area, Dinh Cong Ward, Hoang Mai District, Hanoi City, Vietnam |                                                                               |

BM-QĐ-02-04: QUY ĐỊNH SỬ DỤNG DẤU HIỆU CHỨNG NHẬN

Rev 04; 18/05/2021

## QUY ĐỊNH SỬ DỤNG DẤU HIỆU CHỨNG NHẬN

### GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ban hành ngày 21 tháng 11 năm 2007;
- Căn cứ vào Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

### QUY ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI có hệ thống quản lý được CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VIỆT NAM đánh giá đạt yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 9001 được phép sử dụng dấu hiệu chứng nhận, biểu tượng, logo sau:

### Hình dạng dấu chứng nhận ISO 9001



- Được quyền sử dụng dấu hiệu chứng nhận, biểu tượng, logo trên trong các trường hợp sau:
  - Để tuyên truyền, quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên các tài liệu giới thiệu, tài liệu giao dịch thương mại của Khách hàng (*Chương trình quảng cáo, thư*).
  - Việc sử dụng phải phù hợp với phạm vi, địa điểm được chứng nhận ghi trong chứng nhận;
  - Việc sử dụng phải phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật và của ISO/IEC 17021.
- Không được sử dụng dấu chứng nhận, biểu tượng, logo trên trong các trường hợp sau:
  - Khi chứng nhận của khách hàng bị thu hồi, hủy bỏ, hết hạn hoặc khách hàng không sử dụng dịch vụ Chứng nhận của VCB nữa.
- Các điều kiện khác khi sử dụng dấu hiệu Chứng nhận, biểu tượng, logo:
  - Phải có màu sắc đúng với màu đã cấp hoặc có thể sử dụng phiên bản màu đen;
  - Kích cỡ có thể được phóng to, thu nhỏ nhưng không được thay đổi tỉ lệ;
  - Không được chuyển nhượng;
  - Trong trường hợp các dấu hiệu chứng nhận, biểu tượng, logo trên có sự thay đổi, VCB có quyền yêu cầu khách hàng thay đổi cho phù hợp với nhưng thay đổi đó;

- Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2023

**GIÁM ĐỐC**



HOÀNG THỊ PHƯƠNG LAN







**Kính gửi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG  
VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

**Địa chỉ:** 138, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc (Quốc lộ 1K cũ),  
phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

**Địa điểm sản xuất:** Lô E-F, cụm công nghiệp Hồ Nai 3, xã Hồ Nai 3,  
huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

*Quý khách hàng: ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM  
HỢP QUY BÊN DƯỚI THEO QUY ĐỊNH CỦA TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM  
VÀ CHỨNG NHẬN TQC CGLOBAL (SAU ĐÂY GỌI TẮT LÀ TQC CGLOBAL)*

| Lựa chọn 1                                                                                                                                           | Lựa chọn 2                                                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                    | <br>No.: TQC.2082<br>QCVN 16:2019/BXD |
| <i>Dấu hợp quy nhỏ gọn, kèm logo của<br/>Tổ chức chứng nhận. Phù hợp với<br/>các bao bì nhãn mác của sản phẩm<br/>có diện tích trình bày hạn chế</i> | <i>Dấu hợp quy có đầy đủ logo và tên của<br/>Tổ chức chứng nhận để khách hàng và đối tác<br/>dễ dàng nhận diện</i>      |

**Ghi chú:**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI được sử dụng  
dấu chứng nhận sản phẩm hợp quy nêu trên và chịu sự đánh giá giám sát định kỳ không quá 12  
tháng/lần, tương ứng tối thiểu 02 lần đánh giá giám sát trong 03 năm giấy chứng nhận có hiệu lực.

- Tùy theo nhu cầu sử dụng in trên bao bì hoặc trên các phương tiện in ấn, quảng cáo mà khách hàng có thể sử dụng Lựa chọn 1 hoặc Lựa chọn 2.
- Dấu hợp quy (CR) có hình dạng, kích thước theo quy định tại Phụ lục 1 của Quy định này. Hình dạng, kích thước và Logo của Tổ chức chứng nhận theo quy định tại Phụ lục 2.
- Dấu chứng nhận sản phẩm hợp quy được trình bày trực tiếp trên sản phẩm, hàng hoá hoặc trên bao bì hoặc nhãn gắn trên sản phẩm, hàng hoá ở vị trí dễ thấy, dễ đọc, đồng thời có thể được in trong tài liệu kỹ thuật kèm theo để tuyên truyền, quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên các tài liệu giới thiệu, tài liệu giao dịch thương mại của Khách hàng (chương trình quảng cáo, thư).
- Khách hàng chỉ được sử dụng dấu chứng nhận sản phẩm hợp quy của TQC CGLOBAL đối với sản phẩm đã được chứng nhận.
- Dấu hợp quy có thể được phóng to hoặc thu nhỏ nhưng phải đảm bảo đúng tỷ lệ và nhận biết được bằng mắt thường.
- Dấu chứng nhận sản phẩm hợp quy phải có màu sắc đúng với màu đã cấp hoặc thể hiện cùng một màu.

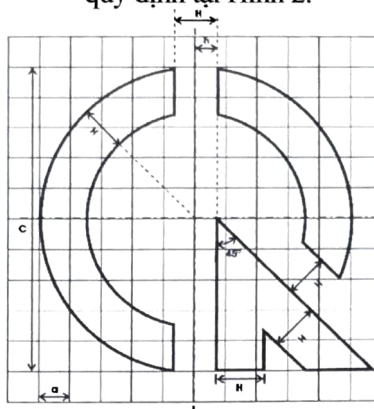
**PHỤ LỤC 1: HÌNH DẠNG, KÍCH THƯỚC CỦA DẤU HỢP QUY**

1. Dấu hợp quy có hình dạng được mô tả tại Hình 1.



**Hình 1. Hình dạng dấu hợp quy**

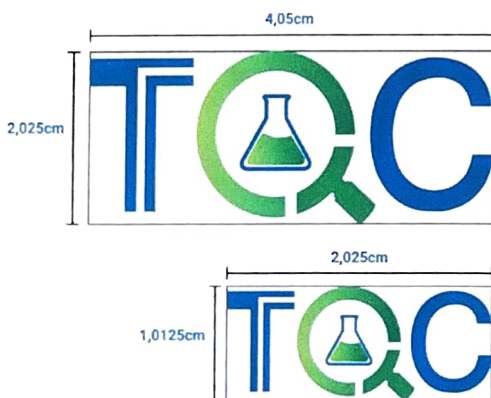
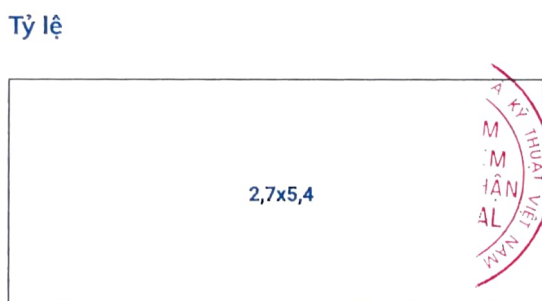
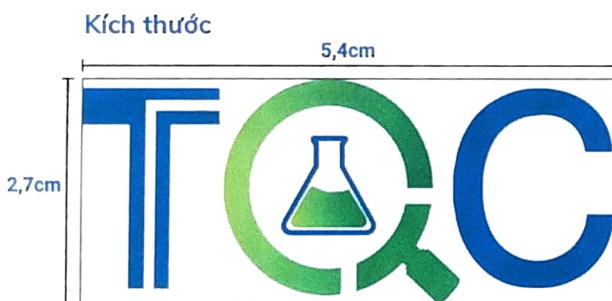
2. Kích thước cơ bản để thiết kế dấu hợp quy quy định tại Hình 2.



**Hình 2. Kích thước cơ bản của dấu hợp quy**

Chú thích:  $H = 1,5 a$ ;  $h = 0,5 H$ ;  $C = 7,5 H$

**PHỤ LỤC 2: HÌNH DẠNG, KÍCH THƯỚC CỦA LOGO TQC CGLOBAL**



**Màu sắc sử dụng**



C: 99

M: 80

Y: 3

K: 0



C: 42 C: 85

M: 1 M: 16

Y: 74 Y: 98

K: 0 K: 3

TQC CGlobal Center for Testing and Certification

Trung Tâm Kiểm Nghiệm Và Chứng Nhận TQC CGLOBAL

MULISH

## BÁO CÁO THÍ NGHIỆM

Số phiếu: 231011.02/TN-TQC

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2023

### I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP

Khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI  
Địa chỉ : lô E-F, cụm công nghiệp Hồ Nai 3, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  
Kiểu loại : Gạch bê tông - Gạch xây có trát  
Tên mẫu : Gạch ống  
Mô tả mẫu : 10 viên - Kích thước (dài x rộng x cao, mm) 180 x 80 x 80, Mác 5,0  
Yêu cầu : Thử nghiệm sản phẩm theo QCVN 16:2019/BXD

### II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Ngày nhận mẫu 11/10/2023

Ngày thí nghiệm: 11/10/2023 ÷ 17/10/2023

#### II.1 Cường độ nén - TCVN 6477:2016

| Mẫu thử | Kích thước mẫu thử, mm |      |     | Diện tích chịu lực, mm <sup>2</sup> | Hệ số ảnh hưởng - K | Lực phá hủy, N | Cường độ nén, Mpa       |                                         |                                    |
|---------|------------------------|------|-----|-------------------------------------|---------------------|----------------|-------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|
|         | Dài                    | Rộng | Cao |                                     |                     |                | Mỗi viên R <sub>n</sub> | Trung bình R <sub>n</sub> <sup>tb</sup> | Yêu cầu                            |
| R1      | 180                    | 81   | 83  | 14.636                              | 0,97                | 80.550         | 5,34                    | 5,75                                    | R <sub>n</sub> <sup>tb</sup> ≥ 5,0 |
| R2      | 179                    | 81   | 78  | 14.556                              | 0,97                | 95.720         | 6,38                    |                                         |                                    |
| R3      | 180                    | 81   | 78  | 14.684                              | 0,97                | 83.850         | 5,54                    |                                         |                                    |

#### II.2 Độ hút nước - TCVN 6355-4:2009

| Mẫu thử | Khối lượng mẫu, g |              | Thời gian ngâm mẫu, giờ | Độ hút nước, % |                            |                      |
|---------|-------------------|--------------|-------------------------|----------------|----------------------------|----------------------|
|         | Khô               | Bão hòa nước |                         | Mỗi viên X     | Trung bình X <sup>tb</sup> | Yêu cầu              |
| X1      | 1.550             | 1.635        | 24                      | 5,47           | 5,48                       | X <sup>tb</sup> ≤ 12 |
| X2      | 1.552             | 1.632        |                         | 5,19           |                            |                      |
| X3      | 1.558             | 1.644        |                         | 5,54           |                            |                      |
| X4      | 1.549             | 1.641        |                         | 5,96           |                            |                      |
| X5      | 1.567             | 1.649        |                         | 5,25           |                            |                      |

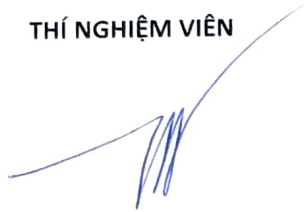
Ghi chú: 1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị với mẫu thử.  
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (\*) được thực hiện bởi Nhà thầu phụ.  
3. Không được trích sao một phần kết quả thí nghiệm này nếu không được sự đồng ý của TQC.



II.3 Độ thấm nước - TCVN 6477:2016

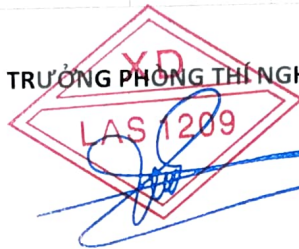
| Mẫu thử | Kích thước bề mặt thử, mm |      | Diện tích mẫu thử tiếp xúc với nước, m <sup>2</sup> | Thể tích nước thấm qua, L | Thời gian thử, giờ | Độ thấm nước, L/m <sup>2</sup> .h |                            |                      |                        |
|---------|---------------------------|------|-----------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|------------------------|
|         | Dài                       | Rộng |                                                     |                           |                    | Mỗi viên H                        | Trung bình H <sup>tb</sup> | Yêu cầu              |                        |
|         |                           |      |                                                     |                           |                    |                                   |                            | Có trát              | Không trát             |
| H1      | 148                       | 49   | 0,007                                               | 0,139                     | 2                  | 9,64                              | 9,64                       | H <sup>tb</sup> ≤ 16 | H <sup>tb</sup> ≤ 0,35 |
| H2      | 149                       | 49   | 0,007                                               | 0,135                     |                    | 9,31                              |                            |                      |                        |
| H3      | 150                       | 49   | 0,007                                               | 0,146                     |                    | 9,96                              |                            |                      |                        |

THÍ NGHIỆM VIÊN



PHẠM ĐỨC HẢI

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM



TRỊNH CÔNG PHÚ

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUANG HƯNG



- Ghi chú:**
1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị với mẫu thử.
  2. Các chỉ tiêu đánh dấu (\*) được thực hiện bởi Nhà thầu phụ.
  3. Không được trích sao một phần kết quả thí nghiệm này nếu không được sự đồng ý của TQC.

## BÁO CÁO THÍ NGHIỆM

Số phiếu: 231011.01/TN-TQC

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2023

### I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP

Khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI  
Địa chỉ : lô E-F, cụm công nghiệp Hồ Nai 3, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  
Kiểu loại : Gạch bê tông - Gạch xây có trát  
Tên mẫu : Gạch ống  
Mô tả mẫu : 10 viên - Kích thước (dài x rộng x cao, mm) 180 x 80 x 80, Mác 7,5  
Yêu cầu : Thử nghiệm sản phẩm theo QCVN 16:2019/BXD

### II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Ngày nhận mẫu 11/10/2023

Ngày thí nghiệm: 11/10/2023 ÷ 17/10/2023

#### II.1 Cường độ nén - TCVN 6477:2016

| Mẫu thử | Kích thước mẫu thử, mm |      |     | Diện tích chịu lực, mm <sup>2</sup> | Hệ số ảnh hưởng - K | Lực phá hủy, N | Cường độ nén, Mpa       |                                         |                                    |
|---------|------------------------|------|-----|-------------------------------------|---------------------|----------------|-------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|
|         | Dài                    | Rộng | Cao |                                     |                     |                | Mỗi viên R <sub>n</sub> | Trung bình R <sub>n</sub> <sup>tb</sup> | Yêu cầu                            |
| R1      | 182                    | 79   | 77  | 14.370                              | 0,97                | 134.740        | 9,10                    | 8,81                                    | R <sub>n</sub> <sup>tb</sup> ≥ 7,5 |
| R2      | 182                    | 79   | 78  | 14.288                              | 0,97                | 139.170        | 9,45                    |                                         |                                    |
| R3      | 179                    | 80   | 79  | 14.279                              | 0,97                | 116.080        | 7,89                    |                                         |                                    |

#### II.2 Độ hút nước - TCVN 6355-4:2009

| Mẫu thử | Khối lượng mẫu, g |              | Thời gian ngâm mẫu, giờ | Độ hút nước, % |                            |                      |
|---------|-------------------|--------------|-------------------------|----------------|----------------------------|----------------------|
|         | Khô               | Bão hòa nước |                         | Mỗi viên X     | Trung bình X <sup>tb</sup> | Yêu cầu              |
| X1      | 1.513             | 1.590        | 24                      | 5,07           | 5,21                       | X <sup>tb</sup> ≤ 12 |
| X2      | 1.525             | 1.602        |                         | 5,04           |                            |                      |
| X3      | 1.520             | 1.595        |                         | 4,92           |                            |                      |
| X4      | 1.514             | 1.598        |                         | 5,57           |                            |                      |
| X5      | 1.504             | 1.586        |                         | 5,43           |                            |                      |

Ghi chú: 1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị với mẫu thử.  
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (\*) được thực hiện bởi Nhà thầu phụ.  
3. Không được trích sao một phần kết quả thí nghiệm này nếu không được sự đồng ý của TQC.

II.3 Độ thấm nước - TCVN 6477:2016

| Mẫu thử | Kích thước bề mặt thử, mm |      | Diện tích mẫu thử tiếp xúc với nước, m <sup>2</sup> | Thể tích nước thấm qua, L | Thời gian thử, giờ | Độ thấm nước, L/m <sup>2</sup> .h |                            |                      |                        |
|---------|---------------------------|------|-----------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|------------------------|
|         | Dài                       | Rộng |                                                     |                           |                    | Mỗi viên H                        | Trung bình H <sup>tb</sup> | Yêu cầu              |                        |
|         |                           |      |                                                     |                           |                    |                                   |                            | Có trát              | Không trát             |
| H1      | 149                       | 52   | 0,008                                               | 0,146                     | 2                  | 9,42                              | 9,50                       | H <sup>tb</sup> ≤ 16 | H <sup>tb</sup> ≤ 0,35 |
| H2      | 151                       | 51   | 0,008                                               | 0,143                     |                    | 9,28                              |                            |                      |                        |
| H3      | 149                       | 49   | 0,007                                               | 0,142                     |                    | 9,81                              |                            |                      |                        |

THÍ NGHIỆM VIÊN



PHẠM ĐỨC HẢI

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM



TRỊNH CÔNG PHÚ

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUANG HƯNG



- Ghi chú:
1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị với mẫu thử.
  2. Các chỉ tiêu đánh dấu (\*) được thực hiện bởi Nhà thầu phụ.
  3. Không được trích sao một phần kết quả thí nghiệm này nếu không được sự đồng ý của TQC.



## BÁO CÁO THÍ NGHIỆM

Số phiếu: 231011.03/TN-TQC

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2023

### I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP

Khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI  
Địa chỉ : lô E-F, cụm công nghiệp Hồ Nai 3, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Borm, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  
Kiểu loại : Gạch bê tông - Gạch xây có trát  
Tên mẫu : Gạch đình  
Mô tả mẫu : 10 viên - Kích thước (dài x rộng x cao, mm) 180 x 80 x 40, Mác 7,5  
Yêu cầu : Thử nghiệm sản phẩm theo QCVN 16:2019/BXD

### II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Ngày nhận mẫu 11/10/2023

Ngày thí nghiệm: 11/10/2023 ÷ 17/10/2023

#### II.1 Cường độ nén - TCVN 6477:2016

| Mẫu thử | Kích thước mẫu thử, mm |      |     | Diện tích chịu lực, mm <sup>2</sup> | Hệ số ảnh hưởng - K | Lực phá hủy, N | Cường độ nén, Mpa       |                                         |                                    |
|---------|------------------------|------|-----|-------------------------------------|---------------------|----------------|-------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|
|         | Dài                    | Rộng | Cao |                                     |                     |                | Mỗi viên R <sub>n</sub> | Trung bình R <sub>n</sub> <sup>tb</sup> | Yêu cầu                            |
| R1      | 180                    | 82   | 42  | 14.694                              | 0,74                | 188.620        | 9,50                    | 9,61                                    | R <sub>n</sub> <sup>tb</sup> ≥ 7,5 |
| R2      | 179                    | 81   | 40  | 14.520                              | 0,74                | 183.630        | 9,36                    |                                         |                                    |
| R3      | 178                    | 79   | 42  | 14.132                              | 0,74                | 190.730        | 9,99                    |                                         |                                    |

#### II.2 Độ hút nước - TCVN 6355-4:2009

| Mẫu thử | Khối lượng mẫu, g |              | Thời gian ngâm mẫu, giờ | Độ hút nước, % |                            |                      |
|---------|-------------------|--------------|-------------------------|----------------|----------------------------|----------------------|
|         | Khô               | Bão hòa nước |                         | Mỗi viên X     | Trung bình X <sup>tb</sup> | Yêu cầu              |
| X1      | 1.310             | 1.383        | 24                      | 5,54           | 5,51                       | X <sup>tb</sup> ≤ 12 |
| X2      | 1.326             | 1.402        |                         | 5,74           |                            |                      |
| X3      | 1.322             | 1.389        |                         | 5,05           |                            |                      |
| X4      | 1.325             | 1.404        |                         | 5,99           |                            |                      |
| X5      | 1.314             | 1.383        |                         | 5,22           |                            |                      |

Ghi chú: 1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị với mẫu thử.  
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (\*) được thực hiện bởi Nhà thầu phụ.  
3. Không được trích sao một phần kết quả thí nghiệm này nếu không được sự đồng ý của TQC.

II.3 Độ thấm nước - TCVN 6477:2016

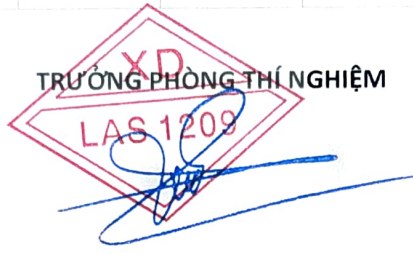
| Mẫu thử | Kích thước bề mặt thử, mm |      | Diện tích mẫu thử tiếp xúc với nước, m <sup>2</sup> | Thể tích nước thấm qua, L | Thời gian thử, giờ | Độ thấm nước, L/m <sup>2</sup> .h |                            |                      |                        |
|---------|---------------------------|------|-----------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|------------------------|
|         | Dài                       | Rộng |                                                     |                           |                    | Mỗi viên H                        | Trung bình H <sup>tb</sup> | Yêu cầu              |                        |
|         |                           |      |                                                     |                           |                    |                                   |                            | Có trát              | Không trát             |
| H1      | 150                       | 48   | 0,007                                               | 0,136                     | 2                  | 9,41                              | 9,61                       | H <sup>tb</sup> ≤ 16 | H <sup>tb</sup> ≤ 0,35 |
| H2      | 149                       | 49   | 0,007                                               | 0,140                     |                    | 9,64                              |                            |                      |                        |
| H3      | 150                       | 49   | 0,007                                               | 0,145                     |                    | 9,79                              |                            |                      |                        |

THÍ NGHIỆM VIÊN



PHẠM ĐỨC HẢI

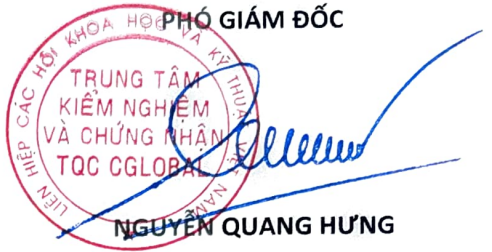
TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM



TRỊNH CÔNG PHÚ

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUANG HƯNG

- Ghi chú:
1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị với mẫu thử.
  2. Các chỉ tiêu đánh dấu (\*) được thực hiện bởi Nhà thầu phụ.
  3. Không được trích sao một phần kết quả thí nghiệm này nếu không được sự đồng ý của TQC.

THUẬT VIÊN

## BÁO CÁO THÍ NGHIỆM

Số phiếu: 231011.04/TN-TQC

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2023

### I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP

Khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI  
Địa chỉ : lô E-F, cụm công nghiệp Hồ Nai 3, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  
Kiểu loại : Gạch bê tông - Gạch xây có trát  
Tên mẫu : Gạch đinh  
Mô tả mẫu : 10 viên - Kích thước (dài x rộng x cao, mm) 180 x 80 x 40, Mác 10  
Yêu cầu : Thử nghiệm sản phẩm theo QCVN 16:2019/BXD

### II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Ngày nhận mẫu 11/10/2023

Ngày thí nghiệm: 11/10/2023 ÷ 17/10/2023

#### II.1 Cường độ nén - TCVN 6477:2016

| Mẫu thử | Kích thước mẫu thử, mm |      |     | Diện tích chịu lực, mm <sup>2</sup> | Hệ số ảnh hưởng - K | Lực phá hủy, N | Cường độ nén, Mpa       |                                         |                                     |
|---------|------------------------|------|-----|-------------------------------------|---------------------|----------------|-------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|
|         | Dài                    | Rộng | Cao |                                     |                     |                | Mỗi viên R <sub>n</sub> | Trung bình R <sub>n</sub> <sup>tb</sup> | Yêu cầu                             |
| R1      | 181                    | 79   | 39  | 14.382                              | 0,74                | 224.010        | 11,53                   | 11,82                                   | R <sub>n</sub> <sup>tb</sup> ≥ 10,0 |
| R2      | 181                    | 79   | 43  | 14.324                              | 0,74                | 227.040        | 11,73                   |                                         |                                     |
| R3      | 182                    | 80   | 38  | 14.512                              | 0,74                | 239.600        | 12,22                   |                                         |                                     |

#### II.2 Độ hút nước - TCVN 6355-4:2009

| Mẫu thử | Khối lượng mẫu, g |              | Thời gian ngâm mẫu, giờ | Độ hút nước, % |                            |                      |
|---------|-------------------|--------------|-------------------------|----------------|----------------------------|----------------------|
|         | Khô               | Bão hòa nước |                         | Mỗi viên X     | Trung bình X <sup>tb</sup> | Yêu cầu              |
| X1      | 1.344             | 1.420        | 24                      | 5,69           | 5,48                       | X <sup>tb</sup> ≤ 12 |
| X2      | 1.332             | 1.402        |                         | 5,24           |                            |                      |
| X3      | 1.340             | 1.412        |                         | 5,35           |                            |                      |
| X4      | 1.345             | 1.418        |                         | 5,41           |                            |                      |
| X5      | 1.343             | 1.420        |                         | 5,73           |                            |                      |

**Ghi chú:**

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị với mẫu thử.
- Các chỉ tiêu đánh dấu (\*) được thực hiện bởi Nhà thầu phụ.
- Không được trích sao một phần kết quả thí nghiệm này nếu không được sự đồng ý của TQC.



### II.3 Độ thấm nước - TCVN 6477:2016

| Mẫu thử | Kích thước bề mặt thử, mm |      | Diện tích mẫu thử tiếp xúc với nước, m <sup>2</sup> | Thể tích nước thấm qua, L | Thời gian thử, giờ | Độ thấm nước, L/m <sup>2</sup> .h |                            |                      |                        |
|---------|---------------------------|------|-----------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|------------------------|
|         | Dài                       | Rộng |                                                     |                           |                    | Mỗi viên H                        | Trung bình H <sup>tb</sup> | Yêu cầu              |                        |
|         |                           |      |                                                     |                           |                    |                                   |                            | Có trát              | Không trát             |
| H1      | 151                       | 50   | 0,008                                               | 0,137                     |                    | 9,02                              |                            |                      |                        |
| H2      | 149                       | 49   | 0,007                                               | 0,135                     | 2                  | 9,24                              | 9,23                       | H <sup>tb</sup> ≤ 16 | H <sup>tb</sup> ≤ 0,35 |
| H3      | 149                       | 51   | 0,008                                               | 0,145                     |                    | 9,43                              |                            |                      |                        |

THÍ NGHIỆM VIÊN



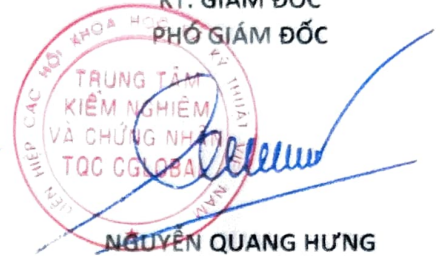
PHẠM ĐỨC HẢI

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

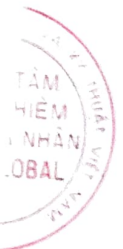


TRỊNH CÔNG PHÚ

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUANG HƯNG



- Ghi chú:
1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị với mẫu thử.
  2. Các chỉ tiêu đánh dấu (\*) được thực hiện bởi Nhà thầu phụ.
  3. Không được trích sao một phần kết quả thí nghiệm này nếu không được sự đồng ý của TQC.

## BÁO CÁO THÍ NGHIỆM

Số phiếu: 231011.06/TN-TQC

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2023

### I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP

Khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI  
Địa chỉ : lô E-F, cụm công nghiệp Hồ Nai 3, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  
Kiểu loại : Gạch bê tông - Gạch xây có trát  
Tên mẫu : Gạch block  
Mô tả mẫu : 10 viên - Kích thước (dài x rộng x cao, mm) 390 x 190 x 190, Mác 10  
Yêu cầu : Thử nghiệm sản phẩm theo QCVN 16:2019/BXD

### II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Ngày nhận mẫu: 11/10/2023

Ngày thí nghiệm: 11/10/2023 ÷ 17/10/2023

#### II.1 Cường độ nén - TCVN 6477:2016

| Mẫu thử | Kích thước mẫu thử, mm |      |     | Diện tích chịu lực, mm <sup>2</sup> | Hệ số ảnh hưởng - K | Lực phá hủy, N | Cường độ nén, Mpa       |                                         |                                     |
|---------|------------------------|------|-----|-------------------------------------|---------------------|----------------|-------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|
|         | Dài                    | Rộng | Cao |                                     |                     |                | Mỗi viên R <sub>n</sub> | Trung bình R <sub>n</sub> <sup>tb</sup> | Yêu cầu                             |
| R1      | 390                    | 188  | 188 | 73.399                              | 1,14                | 803.580        | 12,48                   | 12,24                                   | R <sub>n</sub> <sup>tb</sup> ≥ 10,0 |
| R2      | 391                    | 189  | 191 | 74.047                              | 1,14                | 803.010        | 12,36                   |                                         |                                     |
| R3      | 392                    | 190  | 190 | 74.622                              | 1,14                | 778.310        | 11,89                   |                                         |                                     |

#### II.2 Độ hút nước - TCVN 6355-4:2009

| Mẫu thử | Khối lượng mẫu, g |              | Thời gian ngâm mẫu, giờ | Độ hút nước, % |                            |                      |
|---------|-------------------|--------------|-------------------------|----------------|----------------------------|----------------------|
|         | Khô               | Bão hòa nước |                         | Mỗi viên X     | Trung bình X <sup>tb</sup> | Yêu cầu              |
| X1      | 12.845            | 13.549       | 24                      | 5,48           | 5,24                       | X <sup>tb</sup> ≤ 12 |
| X2      | 12.837            | 13.491       |                         | 5,09           |                            |                      |
| X3      | 12.846            | 13.461       |                         | 4,79           |                            |                      |
| X4      | 12.839            | 13.522       |                         | 5,32           |                            |                      |
| X5      | 12.825            | 13.529       |                         | 5,49           |                            |                      |

Ghi chú: 1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị với mẫu thử.  
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (\*) được thực hiện bởi Nhà thầu phụ.  
3. Không được trích sao một phần kết quả thí nghiệm này nếu không được sự đồng ý của TQC.

### II.3 Độ thấm nước - TCVN 6477:2016

| Mẫu thử | Kích thước bề mặt thử, mm |      | Diện tích mẫu thử tiếp xúc với nước, m <sup>2</sup> | Thể tích nước thấm qua, L | Thời gian thử, giờ | Độ thấm nước, L/m <sup>2</sup> .h |                            |                      |                        |
|---------|---------------------------|------|-----------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|------------------------|
|         | Dài                       | Rộng |                                                     |                           |                    | Mỗi viên H                        | Trung bình H <sup>tb</sup> | Yêu cầu              |                        |
|         |                           |      |                                                     |                           |                    |                                   |                            | Có trát              | Không trát             |
| H1      | 361                       | 160  | 0,058                                               | 0,999                     | 2                  | 8,66                              | 8,78                       | H <sup>tb</sup> ≤ 16 | H <sup>tb</sup> ≤ 0,35 |
| H2      | 359                       | 162  | 0,058                                               | 1,016                     |                    | 8,75                              |                            |                      |                        |
| H3      | 362                       | 162  | 0,059                                               | 1,045                     |                    | 8,93                              |                            |                      |                        |

THÍ NGHIỆM VIÊN



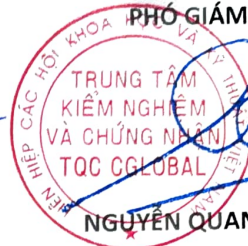
PHẠM ĐỨC HẢI

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM



TRỊNH CÔNG PHÚ

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUANG HƯNG



- Ghi chú:**
1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị với mẫu thử.
  2. Các chỉ tiêu đánh dấu (\*) được thực hiện bởi Nhà thầu phụ.
  3. Không được trích sao một phần kết quả thí nghiệm này nếu không được sự đồng ý của TQC.



# BÁO CÁO THÍ NGHIỆM

Số phiếu: 231011.07/TN-TQC

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2023

## I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**  
Địa chỉ : lô E-F, cụm công nghiệp Hồ Nai 3, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  
Kiểu loại : Gạch bê tông - Gạch xây có trát  
Tên mẫu : **Gạch block**  
Mô tả mẫu : 10 viên - Kích thước (dài x rộng x cao, mm) 390 x 190 x 90, Mác 7,5  
Yêu cầu : Thử nghiệm sản phẩm theo QCVN 16:2019/BXD

## II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Ngày nhận mẫu 11/10/2023

Ngày thí nghiệm: 11/10/2023 ÷ 17/10/2023

### II.1 Cường độ nén - TCVN 6477:2016

| Mẫu thử | Kích thước mẫu thử, mm |      |     | Diện tích chịu lực, mm <sup>2</sup> | Hệ số ảnh hưởng - K | Lực phá hủy, N | Cường độ nén, Mpa       |                                         |                                    |
|---------|------------------------|------|-----|-------------------------------------|---------------------|----------------|-------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|
|         | Dài                    | Rộng | Cao |                                     |                     |                | Mỗi viên R <sub>n</sub> | Trung bình R <sub>n</sub> <sup>tb</sup> | Yêu cầu                            |
| R1      | 389                    | 190  | 92  | 74.168                              | 0,79                | 815.380        | 8,68                    |                                         |                                    |
| R2      | 390                    | 190  | 91  | 74.345                              | 0,79                | 818.810        | 8,70                    | 8,68                                    | R <sub>n</sub> <sup>tb</sup> ≥ 7,5 |
| R3      | 391                    | 189  | 89  | 73.630                              | 0,79                | 805.240        | 8,64                    |                                         |                                    |

### II.2 Độ hút nước - TCVN 6355-4:2009

| Mẫu thử | Khối lượng mẫu, g |              | Thời gian ngâm mẫu, giờ | Độ hút nước, % |                            |                      |
|---------|-------------------|--------------|-------------------------|----------------|----------------------------|----------------------|
|         | Khô               | Bão hòa nước |                         | Mỗi viên X     | Trung bình X <sup>tb</sup> | Yêu cầu              |
| X1      | 11.060            | 11.656       |                         | 5,39           |                            |                      |
| X2      | 11.044            | 11.636       |                         | 5,36           |                            |                      |
| X3      | 11.048            | 11.574       | 24                      | 4,76           | 5,07                       | X <sup>tb</sup> ≤ 12 |
| X4      | 11.044            | 11.566       |                         | 4,72           |                            |                      |
| X5      | 11.066            | 11.632       |                         | 5,12           |                            |                      |



Ghi chú: 1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị với mẫu thử.  
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (\*) được thực hiện bởi Nhà thầu phụ.  
3. Không được trích sao một phần kết quả thí nghiệm này nếu không được sự đồng ý của TQC.

II.3 Độ thấm nước - TCVN 6477:2016

| Mẫu thử | Kích thước bề mặt thử, mm |      | Diện tích mẫu thử tiếp xúc với nước, m <sup>2</sup> | Thể tích nước thấm qua, L | Thời gian thử, giờ | Độ thấm nước, L/m <sup>2</sup> .h |                            |                      |                        |
|---------|---------------------------|------|-----------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|------------------------|
|         | Dài                       | Rộng |                                                     |                           |                    | Mỗi viên H                        | Trung bình H <sup>tb</sup> | Yêu cầu              |                        |
|         |                           |      |                                                     |                           |                    |                                   |                            | Có trát              | Không trát             |
| H1      | 360                       | 160  | 0,058                                               | 1,077                     | 2                  | 9,33                              | 9,35                       | H <sup>tb</sup> ≤ 16 | H <sup>tb</sup> ≤ 0,35 |
| H2      | 359                       | 161  | 0,058                                               | 1,080                     |                    | 9,37                              |                            |                      |                        |
| H3      | 361                       | 161  | 0,058                                               | 1,084                     |                    | 9,34                              |                            |                      |                        |

THÍ NGHIỆM VIÊN



PHẠM ĐỨC HẢI

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM



TRỊNH CÔNG PHÚ

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUANG HƯNG

TRÁI VIẾT

- Ghi chú:**
1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị với mẫu thử.
  2. Các chỉ tiêu đánh dấu (\*) được thực hiện bởi Nhà thầu phụ.
  3. Không được trích sao một phần kết quả thí nghiệm này nếu không được sự đồng ý của TQC.

UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
SỞ XÂY DỰNG  
Số: 541/TB-SXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Đồng Nai, ngày 04 tháng 12 năm 2023

THÔNG BÁO  
TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP QUY

Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 202-DNC ngày 28/11/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai, địa chỉ trụ sở: 138 Nguyễn ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, số điện thoại: 0919136982 (số biên nhận: 1375/2023 mã số hồ sơ: 000.00.14.H19-231201-0002 ngày 01/12/2023 của Trung tâm hành chính công tỉnh, ngày hẹn trả: 08/12/2023) cho sản phẩm:

- Tên sản phẩm: GẠCH BÊ TÔNG
- Danh mục sản phẩm:

| TT | Tên sản phẩm                      | Kích thước, mm | Mác gạch          |
|----|-----------------------------------|----------------|-------------------|
| 1  | Gạch bê tông,<br>gạch xây có trát | 180x80x80      | M5,0; M7,5; M10,0 |
| 2  |                                   | 180xx80x40     | M5,0; M7,5; M10,0 |
| 3  |                                   | 390x190x190    | M5,0; M7,5; M10,0 |
| 4  |                                   | 390x190x90     | M5,0; M7,5; M10,0 |
| 5  |                                   | 390x190x130    | M5,0; M7,5; M10,0 |
| 6  |                                   | 390x90x 130    | M5,0; M7,5; M10,0 |

- Nhà sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI.

+ Địa chỉ trụ sở: 138 Nguyễn ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

+ Địa chỉ nơi sản xuất: Lô E-F, Cụm Công nghiệp Hố Nai 3, Xã Hố Nai 3, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

- Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 16:2019/BXD ban hành theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019. Có giá trị từ ngày ban hành Thông báo tiếp nhận hợp quy đến ngày 28/11/2026.

- Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 (Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ) theo Giấy Chứng nhận hợp quy số TQC.5.2082.1 cấp ngày 08/11/2023 kèm theo Quyết định cấp chứng nhận hợp quy số 2082/2023/QĐ-TQC ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Trung tâm kiểm nghiệm và chứng nhận TQC CGLOBAL

- Thông báo này ghi nhận sự cam kết của Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Vật Liệu Đồng Nai. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Vật Liệu Đồng Nai phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm do mình sản xuất, kinh doanh,



bảo quản, vận chuyển, sử dụng, và thực hiện các công việc của tổ chức công bố hợp quy theo quy định tại Điều 16 của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN./. 

**Nơi nhận:**

- Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Và Vật Liệu Đồng Nai;
- TTHCC tỉnh;
- UBND Tp Biên Hòa, huyện Trảng Bom (để biết);
- BGĐ SXD;
- Văn phòng sở (đăng lên trang TTĐT);
- Lưu: VT, QLCLXD.Nam

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Minh Hoàng**